



	Chinese		Pinyin	English
1	再也		zài yě	(not) any more
2	不会		bú huì	will not
3	感到		gǎn dào	feel
4	彷徨		páng huáng	lost
5	失意		shī yì	disappointed
6	回头		huí tóu	turn round
7	望		wàng	look
8	烛光		zhú guāng	candle light
9	燃放		rán fàng	to light
10	千万户		qiān wàn hù	ten thousand houses or households
11	辉煌		huī huáng	glorious
12	繁华		fán huá	bustling
13	城市		chéng shì	city
14	更		gèng	more
15	灿烂		càn làn	brilliant, shine brightly
16	世界和平		shì jiè hé píng	world peace
17	共享		gòng xiǎng	share
18	凭		píng	rely
19	生命		shēng mìng	life (as the characteristic of living beings)
20	河流		hé liú	river



	Chinese		Pinyin	English
21	导航		dǎo háng	navigation
22	一起		yì qǐ	together
23	登陆		dēng lù	land (at destination)
24	理想		lǐ xiǎng	dreams, aspirations
25	我的家		wǒ de jiā	my home
26	收藏		shōu cáng	collect
27	欢喜		huān xǐ	happy
28	悲伤		bēi shāng	sad; sorrow
29	只要		zhǐ yào	if only
30	点燃		diǎn rán	ignite
31	希望		xī wàng	hope
32	梦		mèng	dream
33	自由		zì yóu	freedom
34	飞翔		fēi xiáng	soar
35	给		gěi	give
36	一双		yì shuāng	one pair
37	坚定		jiān dìng	firm; steady
38	翅膀		chì bǎng	wing
39	不论		bú lùn	no matter
40	在		zài	(located) at
41	何方		hé fāng	where?



	Chinese		Pinyin	English
42	一生		yì shēng	all one's life
43	爱		ài	to love
44	唯有		wéi yǒu	only
45	家		jiā	home